

BÁO CÁO
Hoạt động y tế lao động 6 tháng đầu năm 2021

Kính gửi: Cục Quản lý môi trường y tế

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

1. Công tác tổ chức về y tế lao động

1.1 Đơn vị tuyến tỉnh được giao thực hiện công tác y tế lao động: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai.

1.2. Tổng số cán bộ làm công tác y tế lao động, PCBNN:

					Trình độ cao đẳng/ trung cấp			Khác
Bác sĩ	Dược sĩ	Cử nhân YTCC	Thạc sĩ, Cử nhân, kỹ sư MT	Cử nhân hóa sinh	Y	Môi trường	Hóa sinh	
18	02	03	21	02	55	-	-	09

- Số giám định viên bệnh nghề nghiệp: 01

2. Tình hình thực hiện văn bản pháp quy

TT	Văn bản pháp quy	Số quận, huyện, thị xã, thành phố được phổ biến/Tổng số
1	Luật an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) Bộ Luật lao động	11
2	Các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật ATVSLĐ và Bộ Luật lao động	11
3	Các Thông tư của Bộ Y tế hướng dẫn Luật ATVSLĐ	11
4	Các Thông tư của Bộ LĐTBXH hướng dẫn Luật ATVSLĐ	11
5	Các văn bản hướng dẫn công tác ATVSLĐ đối với nhân viên y tế	11

3. Cơ sở hạ tầng, máy, trang thiết bị phục vụ công tác vệ sinh lao động, bệnh nghề nghiệp

(Rà soát và báo cáo toàn bộ số máy móc hiện có theo Chuẩn Y tế dự phòng về lĩnh vực y tế lao động, bệnh nghề nghiệp đến thời điểm báo cáo - Đính kèm một trang riêng).

3.1 Danh mục các thiết bị hiện có của đơn vị thực hiện quan trắc môi trường lao động và trang thiết bị cho labo vệ sinh lao động:

STT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Quốc gia- hãng chế tạo	Năm sử dụng
1	Máy bơm phát hiện khí nhanh	AP20	Japan/Kitagawa	2010
2	Máy bơm phát hiện khí nhanh	AP21	Japan/Kitagawa	2010
3	Máy bơm phát hiện khí nhanh	AP22	Japan/Kitagawa	2010
4	Máy bơm phát hiện khí nhanh	AP23	Japan/Kitagawa	2010
5	Cân phân tích 4 số lẻ	Ohaus	USA/PA214 Ohaus	2017
6	Chén bạch kim			2001
7	Lò nung		USA	2001
8	Máy đo vi khí hậu	Testo-400	Germany/Testo	2008
9	Máy đo vi khí hậu	Testo-400	Germany/Testo	2007
10	Máy đo bụi trọng lượng, hô hấp	SKC Quick take 30	USA/SKC	2008
11	Máy đo điện từ trường tần số thấp	Ets-Lingren HI3604	USA/Ets-Lingren	2010
12	Máy đo CO2	Testo 535	Germany/Testo	2010
13	Máy đo tiếng ồn phân tích dải tần	Rion NL32	Japan/Rion	2011
14	Máy đo ánh sáng	Testo 540	Germany/Testo	2012
15	Máy lấy mẫu khí cá nhân SKC-52	224PCXR8-SKC 52	USA/SKC	2014
16	Máy đo khí CO2	Testo 535	Germany/Testo	2015
17	Thiết bị đo đa năng (vi khí hậu)	Testo-435_2	Germany/Testo	2015
18	Máy đếm bụi trọng lượng hô hấp	Kanomax 3521	China/Kanomax	2016
19	Máy đo bụi trọng lượng	Microdust Pro	Casella/England	2016
20	Máy đo độ rung	Svan 958	China/Svan	2016
21	Máy bơm phát hiện khí nhanh	AP20	Japan/Kitagawa	2016
22	Máy hút bụi công nghiệp	TE-4000	USA/TE	2016
23	Thiết bị đo đa năng (vi khí hậu)	Testo - 435_2	Germany/Testo	2016
24	Thiết bị đo điện từ trường tần số cao	Narda NBM-520	Germany/Narda	2016
25	Thiết bị đo phóng xạ	EXP+ SE Int	USA/SE International	2016
26	Bơm hút mẫu khí cầm tay	GV-110S	Gastec-Nhật Bản	2016

STT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Quốc gia- hãng chế tạo	Năm sử dụng
27	Thiết bị đo ồn dải tần	Rion NL-52EX (00976285)	Japan/Rion	2018
28	Thiết bị đo ồn dải tần	Rion-NL52EX (00976286)	Japan/Rion	2018
29	Máy đo khí CO2	Testo-535 (03232991/707)	Germany/Testo	2018
30	Máy đo khí CO2	Testo-535 (03233016/707)	Germany/Testo	2018
31	Thiết bị đo phóng xạ	Ranger EXP	USA/Ranger EXP International	2018
32	Thiết bị đo liều ồn cá nhân	dBadge2-Casella	England/Casella	2018
33	Thiết bị lấy mẫu khí	SKC-224PCXR8	USA/SKC	2018
34	Thiết bị đo áp suất không khí	Kimo MP-55	France/Kimo	2018
35	Thiết bị đo áp suất không khí	Kimo MP-55	France/Kimo	2018
36	Máy đo ánh sáng	Testo 540	Germany/Testo	2018
37	Máy đo ánh sáng	Testo 540	Germany/Testo	2018
38	Thiết bị lấy mẫu khí	SKC-224PCXR8	USA/SKC	2018
39	Thiết bị lấy mẫu khí	SKC-224PCXR8	USA/SKC	2018
40	Thiết bị đo ánh sáng UVA/UVB	UVA/UVB 850009 Direc	USA/Sper Scientific	2018
41	Thiết bị đo ánh sáng UVC	UVC 850010 Direc	USA/Sper Scientific	2018
42	Máy đo điện từ trường tần số thấp	Ets-Lingren HI3604	USA/Ets-Lingren	2018
43	Máy trám răng cố định			1995
44	Mâm tay khoan Artus			2005
45	Ghế máy nha khoa 2028-D2			2007
46	Ghế máy nha khoa KTL 6210HE			2007
47	Ghế máy nha khoa KTL 6210HE			2008
48	Hệ thống xử lý nước thải phòng nha			2014
49	Lò hấp tiệt trùng bằng hơi nước YX 18LDJ			2014
50	Hệ thống xử lý nước thải			2017
51	Bộ ghế máy nha khoa QiMing Xing HY-2288			2008
52	Bộ ghế máy nha khoa QiMing			2008

STT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Quốc gia- hãng chế tạo	Năm sử dụng
	Xing HY-2288			
53	Hệ thống máy nha khoa AY-A1000 (kèm máy nén khí)			2010
54	Hệ thống máy nha khoa AY-A1000 (kèm 2 máy nén khí)			2010
55	Lò hấp tiệt trùng tự động	YX-280D		2010
56	Hệ thống máy nha khoa AY-A1000			2011
57	Hệ thống máy nha khoa AY-A1000			2011
58	Máy nha khoa YD-D2	YD-D2		2017
59	Máy Highspeed trám răng lưu động			2008
60	Ghế máy nha Stern Weber F2			2002
61	Ghế máy nha khoa (kèn tay khoan siêu tốc)	Model YD-D3		2018
62	Quang phổ kế	Sanyo	Japan/Sanyo	2001
63	Cân phân tích điện tử	Ohaus	USA/PA215 Ohaus	2014
64	Thiết bị lấy mẫu và xét nghiệm bụi amiang (SKC)	SKC-224PCXR8	USA/SKC	2011
65	Thiết bị đo rung 3M-VI410	Quest VI-410	USA/Quest	2011
66	Máy đo bụi trọng lượng, hô hấp	SKC Quick Take 30	USA/SKC	2011
67	Thiết bị đếm bụi Kanomax 3887	Kanomax	Japan/Kanomax	2012
68	Thiết bị đo vi khí hậu	Testo-480	Germany/Testo	2013
69	Thiết bị đo cường độ ánh sáng	Testo-540	Germany/Testo	2013
70	Máy đo bụi Sibata	Sibata LD3B	Japan/Sibata	2013
71	Máy đo tiếng ồn phân tích dải tần	Rion NL52	Japan/Rion	2013
72	Máy đo tốc độ gió			2011
73	Máy đo cường độ ánh sáng	Sper Scientific	Đài Loan	2011
74	Máy đo bức xạ ánh sáng			2011
75	Bộ kính thử mắt			2011
76	Máy đo PH cầm tay	Five Go F2	Thụy Sĩ/Meter Toledo	2017
77	Máy đo clor dư	Lamotte DC1500	USA	2018
78	Máy đo cường độ ánh sáng EA30	Extech EA30 - 180907727	China/Extech	2019
79	Máy đo bức xạ ion hóa PM1405 (Gamma, Beta)	PM1405 - 122339	Belarus-Polimaster	2019

STT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Quốc gia- hãng chế tạo	Năm sử dụng
80	Thiết bị đo vi khí hậu EN150	Extech EN150 - Q002825	China/Extech	2019
81	Máy đo bụi trọng lượng phân tích HD1100	HD1100 - 11185307	USA-Environmental Devices	2019
82	Máy đo độ rung 407860	Extech - A041478	USA-Extech	2019
83	Máy đo ồn phân tích giải tần type 6238	Type 6238 - 183005	Japan-Aco	2019
84	Máy đo điện từ trường tần số thấp	480486 - 180902737	China/Extech	2019
85	Máy đo áp suất khí quyển	1140SB	USA-BioQuip	2019
86	Máy đo khí độc cầm tay	PS500 - 253028	England-GMI	2019
87	Máy đo tốc độ gió, nhiệt độ	SDL350	USA-Extech	2019
88	Máy lấy mẫu bụi bông	Apex 2IS Pro- 2283457	England/Casella	2019
89	Máy lấy mẫu bụi Amiang	Apex 2IS Pro - 2283358	England/Casella	2019
90	Tủ sấy khô			2001

3.2 Danh mục trang thiết bị cho khoa Bệnh nghề nghiệp:

STT	Tên tài sản	MS TS
1	Máy đo chức năng hô hấp easy one	MAC036
2	Máy đo chức năng hô hấp easy one	TMC001
3	Máy đo chức năng hô hấp easy one	MAC171
4	Máy đo chức năng hô hấp	MAC182
5	Máy đo chức năng hô hấp spirolab	MAC205
6	Máy đo chức năng hô hấp spirolab	MAC197
7	Máy đo chức năng hô hấp schiller	TS0642
8	Máy đo chức năng hô hấp spirobank	TS0621
9	Máy đo thính lực hiển thị số MA52	MAC040

STT	Tên tài sản	MS TS
10	Máy đo thính lực hiển thị số MA52	MAC038
11	Máy đo thính lực hiển thị số MA52	MAC039
12	Máy đo thính lực hiển thị số MA52	MAC094
13	Máy đo thính lực hiển thị số	MAC181
14	Máy đo thính lực hiển thị số MA41	MAC201
15	Máy đo thính lực hiển thị số MA41	MAC214
16	Máy đo thính lực hiển thị số MA41	TS0648
17	Máy đo thính lực hiển thị số	TS0738
18	Bộ chụp tai nghe thính lực	BOC017
19	Bộ khám tai mũi họng	BOC018
20	Bộ khám tai mũi họng	BOC019
21	Chụp tai nghe đường khí giảm ồn dùng cho máy MA41	BOC030
22	Chụp tai nghe đường khí giảm ồn dùng cho máy MA41	BOC031
23	Chụp tai nghe đường khí giảm ồn dùng cho máy MA52	BOC032
24	Chụp tai nghe đường khí giảm ồn dùng cho máy MA52	BOC033
25	Phòng cách âm di động	BXC001
26	Đèn soi đáy mắt	DEC002
27	Đèn led khám tai mũi họng	DEC013
28	Đèn led khám tai mũi họng	DEC014
29	Đèn Clar khám tai mũi họng	DEC026
30	Đèn đọc phim bụi phổi	DEC043

STT	Tên tài sản	MS TS
31	Đèn đọc phim bụi phổi (NDED180031)	DEC050
32	Bộ chụp tai nghe thính lực	BOC017(MA9039082)
33	Chụp tai nghe đường khí giảm ồn dùng cho máy MA41	BOC030
34	Chụp tai nghe đường khí giảm ồn dùng cho máy MA41	BOC033
35	Chụp tai nghe đường khí giảm ồn dùng cho máy MA52	BOC031
36	Chụp tai nghe đường khí giảm ồn dùng cho máy MA52	BOC032
37	Chụp tai nghe đường khí giảm ồn dùng cho máy hc cũ MAC094	MAC094(1013791)
38	Chụp tai nghe đường khí giảm ồn dùng cho máy MAC201	MAC201(MA9039081)
39	Chụp tai nghe đường khí giảm ồn dùng cho máy MAC214	MAC214
40	Chụp tai nghe đường khí giảm ồn dùng cho máy TS0648	TS0648
41	Chụp tai nghe đường khí giảm ồn dùng cho máy TS0738	TS0738
42	Máy đo chức năng hô hấp(Easy One)trắng	TMC001
43	Máy đo chức năng hô hấp(Easy One)(đen)	MAC036
44	Máy đo chức năng hô hấp(viện trợ)	MAC182
45	máy đo chức năng hô hấp(Spirolab)ngắn số 2	MAC205
46	Máy đo chức năng hô hấp(Schiller)(In giấy vuông)	TS0642
47	Máy đo CNHH Spirobank II(Advanced) MI	TS0621
48	Máy đo thính lực biểu thị số(số 2)cũ	MAC038
49	Máy đo thính lực biểu thị số 1(số 1)cũ	MAC039
50	Máy đo thính lực hiển thị số Maico(số 3)cũ	MAC040
51	Máy đo thính lực biểu thị số(hc)cũ	MAC094

STT	Tên tài sản	MS TS
52	Máy đo thính lực (viện trợ)	MAC181
53	máy đo thính lực MA41 Maico(mới)(có chữ)(bị lỗi)	MAC201
54	Máy đo thính lực(kèm tai nghe to)(máy mới)	MAC214
55	Máy đo thính lực (máy mới)(kèm máy in)Đức	TS0648
56	Máy đo thính lực (HC phòng cô hương), máy đo lượng nhi độ,buồng cách âm (Investis)	TS0738

II. CƠ SỞ LAO ĐỘNG TRONG PHẠM VI QUẢN LÝ

Loại cơ sở lao động	Số cơ sở			Số người lao động					
	Tổng số	Số trực thuộc bộ, ngành	Số cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm	Tại tất cả các cơ sở		Tại các cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm (YTCHNH)			
				Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Số NLD tiếp xúc trực tiếp với YTCHNH	Số nữ tiếp xúc trực tiếp với YTCHNH
Trên 200 NLD	679	-	362	502.346	318.192	362.474	230.721	13.482	5.475
50-200 NLD	565	-	349	67.496	27.144	37.871	14.244	9.701	5.210
Dưới 50 NLD	477	-	294	13.335	5.786	4.825	1.772	1.941	889
Tổng cộng	1721	-	1005	583.177	351.122	405.170	246.737	25.124	11.574

III. PHÂN LOẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG THEO NGÀNH NGHỀ VÀ QUY MÔ

1. Phân loại đối với tất cả các cơ sở lao động trong phạm vi quản lý:

TT	Loại ngành nghề	Cơ nhỏ dưới 50 NLD		Cơ vừa 50-200 NLD		Cơ lớn >200 NLD		Tổng số	
		Số CS	Số NLD	Số CS	Số NLD	Số CS	Số NLD	Số CS	Số NLD
1	Nông nghiệp	31	699	10	1400	6	1488	47	3587
2	Lâm nghiệp	28	624	26	2866	0	0	54	3490
3	Thủy sản	5	193	4	388	2	1294	11	1875
4	Khai thác mỏ	7	167	10	1381	0	0	3	347
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo	147	3558	291	34183	355	397541	776	434428
6	Sản xuất và phân phối năng lượng	15	216	30	4206	8	5530	53	9952
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải	15	127	7	673	1	706	21	1346
8	Xây dựng	22	369	6	598	2	822	30	1796
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa	9	163	10	1062	5	2152	24	3377
10	Vận tải, kho bãi	8	161	13	1620	3	1186	24	2967
11	Khách sạn nhà hàng	158	3855	0	0	0	0	158	3855
12	Thông tin, truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm	1	22	2	196	0	0	3	218
14	Kinh doanh bất động sản	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	4	0	0	0	0	1	4
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng	0	0	1	80	0	0	1	80
18	Giáo dục và đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH	9	286	16	2187	11	5015	36	7488
20	Hoạt động văn hóa xã hội	0	0	1	109	0	0	1	109
21	Các hoạt động dịch vụ khác	143	4362	157	23711	26	16468	322	44541

TT	Loại ngành nghề	Cỡ nhỏ dưới 50 NLD		Cỡ vừa 50-200 NLD		Cỡ lớn >200 NLD		Tổng số	
		Số CS	Số NLD	Số CS	Số NLD	Số CS	Số NLD	Số CS	Số NLD
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		599	14806	584	74660	419	432202	1565	519460

* Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)

2. Phân loại cơ sở lao động YTCHNH theo ngành nghề, quy mô

TT	Loại ngành nghề	Cỡ nhỏ dưới 50 NLD		Cỡ vừa 51-200 NLD		Cỡ lớn >200 NLD		Tổng số	
		Số CS	Số NLD	Số CS	Số NLD	Số CS	Số NLD	Số CS	Số NLD
1	Nông nghiệp	1	24	47	69	92	115	138	161
2	Lâm nghiệp	2	25	48	70	93	116	139	162
3	Thủy sản	3	26	49	71	94	117	140	163
4	Khai thác mỏ	4	27	50	72	95	118	141	164
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	28	51	73	96	119	142	165
6	Sản xuất và phân phối năng lượng	6	29	52	74	97	120	143	166
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải	7	30	53	75	98	121	144	167
8	Xây dựng	8	31	54	76	99	122	145	168
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa	9	32	55	77	100	123	146	169
10	Vận tải, kho bãi	10	33	56	78	101	124	147	170
11	Khách sạn nhà hàng	11	34	57	79	102	125	148	171
12	Thông tin, truyền thông	12	35	58	80	103	126	149	172
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm	13	36	59	81	104	127	150	173
14	Kinh doanh bất động sản	14	37	60	82	105	128	151	174

TT	Loại ngành nghề	Cỡ nhỏ dưới 50 NLD		Cỡ vừa 50-200 NLD		Cỡ lớn >200 NLD		Tổng số	
		Số CS	Số NLD	Số CS	Số NLD	Số CS	Số NLD	Số CS	Số NLD
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN	15	38	61	83	106	129	152	175
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	39	62	84	107	130	153	176
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng	17	40	63	85	108	131	154	177
18	Giáo dục và đào tạo	18	41	64	86	109	132	155	178
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH	19	42	65	87	110	133	156	179
20	Hoạt động văn hóa xã hội	20	43	66	88	111	134	157	180
21	Các hoạt động dịch vụ khác	21	44	67	89	112	135	158	181
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình	22	45	68	90	113	136	159	182
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế	23	46	69	91	114	137	160	183
Tổng cộng		276	805	1334	1840	2369	2898	3427	3956

IV. LẬP HỒ SƠ VỆ SINH LAO ĐỘNG: Các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý của CDC		Cơ sở lao động có yếu tố nguy hiểm, có hại	
Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động	Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động
1721	866	-	574

Lập hồ sơ vệ sinh lao động thực hiện theo quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động.

V. TỔ CHỨC BỘ PHẬN Y TẾ TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG (Số liệu CDC)

1. Phân loại cơ sở lao động theo hình thức tổ chức bộ phận y tế

Loại cơ sở sản xuất	Hình thức tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở lao động					Hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Tổng cộng
	Có trạm/phòng y tế	Bệnh viện	Phòng khám	Khác	Tổng số cơ sở có tổ chức y tế		
Trên 200 NLĐ	-	-	-	-	260	-	260
50-200 NLĐ	-	-	-	-	83	-	83
Dưới 50 NLĐ	-	-	-	-	10	-	10
Tổng cộng	-	-	-	-	353	-	353

2. Trình độ người làm công tác Y tế tại các cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Tổng số người làm công tác Y tế	Trình độ người làm công tác y tế					
		Bác sĩ	Bác sĩ y tế dự phòng	Cử nhân điều dưỡng	Y sỹ	Điều dưỡng trung học	Hộ sinh viên
Trên 200 NLĐ	555	90	-	-	251	214	-
51-200 NLĐ	103	16	-	-	51	36	-
Dưới 50 NLĐ	10	-	-	-	3	7	-
Tổng cộng	668	106	-	-	305	257	-

3. Lực lượng sơ cứu, cấp cứu tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh (Số liệu CDC)

Loại cơ sở sản xuất	Số người tham gia lực lượng sơ cứu	
	Tổng số	Trong đó nữ
Trên 200 NLĐ	1.040	693
51-200 NLĐ	1.871	1.245
Dưới 50 NLĐ	1.722	1.148
Tổng cộng	4.633	3.086

VI. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG KỲ BÁO CÁO

1. Kết quả quan trắc các yếu tố vi khí hậu và vật lý, hóa học trong môi trường lao động

- a) Tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Đồng Nai: 45 cơ sở (đính kèm phụ lục 1)
- b) Trung tâm y tế các huyện, thành phố thực hiện và doanh nghiệp báo cáo: 42 cơ sở (đính kèm phụ lục 2)

2. Kết quả quan trắc yếu tố bụi trong môi trường lao động

- a) Tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai: 45 cơ sở (đính kèm phụ lục 3)
- b) Trung tâm y tế các huyện, thành phố thực hiện và doanh nghiệp báo cáo: 42 cơ sở (đính kèm phụ lục 4)

3. Kết quả đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp và yếu tố tâm sinh lý và ecgônomie

- a) Tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai: 45 cơ sở (đính kèm phụ lục 5)
 - b) Trung tâm y tế các huyện, thành phố thực hiện và doanh nghiệp báo cáo: 42 cơ sở (đính kèm phụ lục 6)
-

VII. TÌNH HÌNH SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT

1. Tình hình nghỉ ốm

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý: 18/866

TT	Tên cơ sở	Số người lao động	Ốm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
			Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%	NLĐ được khám BNN	NLĐ được chẩn đoán	NLĐ được giám định	Số người	%	Số ngày	%	
			-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8				-9	-10	-11	-12	
1	TNHH Suheung Việt Nam	353	277	78	980										277	78.5	980	0.0
2	TNHH Sài Gòn 3 Jean	446	308	69	472	0	1								309	69.1	472	0.0
3	TNHH May mặc Ngày Vinh Quang	250	199	80	380	99	4	1.72							203	83.6	380	99.0
4	TNHH Tenma (HCM) Việt Nam	659	391	59	915										391	59.3	915	0.0
5	Cô phân Nippon Sanso Việt Nam	123		0											0	0.0	0	0.0
6	Chi nhánh công ty CP Pin Ác Quy Miền Nam Xí nghiệp Ác Quy Đồng Nai 2	563	30	5	449						760	4	0		30	5.3	449	0.0
7	TNHH Ojtex Việt Nam	506	377	75	878		2								379	74.5	878	0.0
8	TNHH Việt Nam Suzuki	403	93	23	184	3.9 4	1	0.7	23						94	23.8	207	3.9
9	TNHH Silk Việt Nam	136	72	53	209	17.4									72	52.9	209	17.4
10	TNHH Quốc Tế Fleming Việt Nam	1,553	708	46	1476	12.2									708	46	1,476	12.2
11	TNHH Huntsman Việt Nam	28	4	14	16										4	14	16	0
12	TNHH Fujikura Electronics Việt Nam	654	239	37	545	2.2 8									239	37	545	2.28
13	TNHH Dịch vụ sản xuất thiết bị Aureole	879	424	48	652										424	48	652	0
14	TNHH Bayer Việt Nam	73	97	133	161	1.6 6									97	133	161	1.66
15	TNHH Hóa chất & Môi trường Aureole Mitani	31	5	16	43										5	16	43	0

TT	Tên cơ sở	Số người lao động	Ôm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
			Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%	NLĐ được khám BNN	NLĐ được chẩn đoán	NLĐ được giám định	Số người	%	Số ngày	%	
			-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8				-9	-10	-11	-12	
16	Cổ phần thực phẩm quốc tế	570	182	32	1971	10.8	3	0.51	44	14.6					185	32	2,015	25.4
17	TNHH Quốc tế Kim bảo sơn	1,844	2,484	135	11323										2,484	134.707	11,323	0
18	TNHH ON Semiconductor	1,957	2,422	124	5091										2,422	123.761	5,091	0
	Tổng cộng	12,074	8,312		25745	147	11	3	67	15	760	4	0	0	8,323	908	25,812	162

Ghi chú:

- Cột 2: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.
- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.
- Cột 10: tỷ lệ % so với với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.
- Cột 3, 7, 11: số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân)

2. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý: 42/866

TT	Nhóm bệnh	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I. Tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:					
1	Lao phổi	2	1	0	0
2	Ung thư phổi	0	0	0	0
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp	388	268	0	0
4	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn	40	47	0	0
5	Viêm phế quản cấp	101	91	0	0
6	Viêm phế quản mãn	3	0	0	0
7	Viêm phổi	3	4	0	0
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng	12	11	0	0
9	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT	222	301	0	0
10	Nội tiết	59	91	0	0
11	Bệnh tâm thần	0	7	0	0
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên	184	161	0	0
13	Bệnh mắt	190	267	0	0
14	Bệnh tai	53	40	0	0
15	Bệnh tim mạch	44	56	0	0
16	Bệnh dạ dày, tá tràng	297	237	0	0
17	Bệnh gan, mật	98	105	0	0
18	Bệnh thận, tiết niệu	98	75	0	0
19	Bệnh phụ khoa/số nữ	40	85	0	0
20	Sảy thai/số nữ có thai	20	26	0	0
21	Bệnh da	71	49	0	0
22	Bệnh cơ, xương khớp	352	341	0	0
23	Bệnh sốt rét	1	1	0	0
24	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)	400	543	0	0
Cộng		2,678	2,807	0	0

II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp		I		II		III		IV	
	Bệnh nghề nghiệp	0		0		0		0	
III. Các trường hợp tai nạn lao động		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
	Tai nạn lao động	7	2	5	0	0	0	0	0
Tổng cộng									

VIII. TÌNH HÌNH KHÁM ĐỊNH KỲ VÀ KHÁM PHÁT HIỆN, GIÁM ĐỊNH BỆNH NGHỀ NGHIỆP

1. Phân loại sức khỏe:

1.1 Số cơ sở lao động có khám sức khỏe định kỳ do Trung tâm kiểm soát bệnh tật thực hiện/tổng số cơ sở: **08/ 866**

Số khám SKĐK	Tổng số	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam	1574	283	775	419	86	11
Tỷ lệ %	60	10,78	29,54	15,97	3,27	0,42
Nữ	1049	68	439	411	120	11
Tỷ lệ %	40	2,59	16,74	15,67	4,57	0,42
Tổng cộng	2623	351	1214	830	206	22
Tỷ lệ %	100	13,37	46,28	31,64	7,84	0,84

1.2 Số cơ sở lao động có khám sức khỏe định kỳ do Trung tâm y tế huyện, Tp thực hiện và cơ sở báo cáo:

Số khám SKĐK	Tổng số	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam	4,495	540	2,502	1,209	200	44
Tỷ lệ %	47%	5.67%	248.96%	23.92%	7.09%	8.43%
Nữ	5,028	465	2,552	1,611	322	78
Tỷ lệ %	53%	4.88%	253.93%	31.88%	11.42%	14.94%
Tổng cộng	9,523	1,005	5,054	2,820	522	122
Tỷ lệ %	100%	10.55%	502.89%	55.80%	18.51%	23.37%

2. Kết quả khám phát hiện bệnh nghề nghiệp: (số liệu CDC)

Số cơ sở lao động có khám BNN/tổng số cơ sở có nguy cơ: 26/574

TT	Tên bệnh nghề nghiệp	NLD được khám sức khỏe phát hiện BNN		NLD được chẩn đoán BNN		NLD được giám định BNN	
		Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ
1	Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp	60	25				
2	Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp						
3	Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp						
4	Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp						
5	Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp						
6	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp;	334					
7	Bệnh hen phế quản nghề nghiệp;						
8	Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp (chì máu)						
9	Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng						
10	Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp						
11	Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp;						
12	Bệnh nhiễm độc trinitrotoluen nghề nghiệp						
13	Bệnh nhiễm độc asen nghề nghiệp						
14	Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp (nhóm phốt pho hữu cơ và cacbamat)						

TT	Tên bệnh nghề nghiệp	NLD được khám sức khỏe phát hiện BNN		NLD được chẩn đoán BNN		NLD được giám định BNN	
		Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ
15	Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp						
16	Bệnh nhiễm độc monoxit cacbon NN						
17	Bệnh nhiễm độc cadimi nghề nghiệp						
18	Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn	1055					
19	Bệnh tăng hoặc giảm áp nghề nghiệp						
20	Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân						
21	Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ						
22	Bệnh phóng xạ nghề nghiệp						
23	Bệnh đục thủy tinh thể nghề nghiệp						
24	Bệnh nốt dầu nghề nghiệp						
25	Bệnh sạm da NN						
26	Bệnh viêm da tiếp xúc nghề nghiệp do crôm						
27	Bệnh da NN do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài						
28	Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên và hóa chất	12					
29	Bệnh xoắn khuẩn Leptospira NN						

TT	Tên bệnh nghề nghiệp	NLD được khám sức khỏe phát hiện BNN		NLD được chẩn đoán BNN		NLD được giám định BNN	
		Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ
30	Bệnh viêm gan virus nghề nghiệp						
31	Bệnh lao nghề nghiệp					5	
32	Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro NN						
33	Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp						
34	Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp						
	Tổng cộng	1461	25			5	

3. Danh sách người mắc bệnh nghề nghiệp:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi công tác	Chẩn đoán
01	Nguyễn Đào Thành Nhân	1988	BV Phổi Đồng Nai	Lao nghề nghiệp
02	Trương Chí Toàn	1976	Công ty Long Thái Tử	Điếc nghề nghiệp
03	Đình Văn Thái	1991	Công ty Long Thái Tử	Điếc nghề nghiệp
04	Trần Thị Thùy Như	1974	BVĐK Long Thành	Lao nghề nghiệp
05	Lê Huy Kỳ	1976	Công ty Thép Seah	Điếc nghề nghiệp
06	Trần Văn Hóa	1979	Công ty Thép Seah	Điếc nghề nghiệp
07	Lưu Xuân Bình	1975	Công ty Thép Seah	Điếc nghề nghiệp
08	Nguyễn Hữu Lâm	1973	Công ty Thép Seah	Điếc nghề nghiệp
09	Võ Trọng Hải	1985	Công ty Vedan	Điếc nghề nghiệp
10	Đỗ Ngọc Luân	1965	Công ty Vedan	Điếc nghề nghiệp
11	Đoàn Quang Hòa	1982	Công ty Vedan	Điếc nghề nghiệp
12	Nguyễn Thị Hiền Dịu	1987	BVĐK Đồng Nai	Lao nghề nghiệp
13	Nguyễn Thị Nhung	1990	BV Phổi Đồng Nai	Lao nghề nghiệp
14	Pha Khắc Nùng	1990	BV Phổi Đồng Nai	Lao nghề nghiệp

X. HUẤN LUYỆN VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP

TT	Nội dung	Số cơ sở lao động được huấn luyện	Số người lao động được huấn luyện	
			Tổng số	Số nữ
I	Tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở lao động			
1	Huấn luyện về sơ cấp cứu	26	2,532	1408
2	Huấn luyện về an toàn lao động	22	7,717	4198
3	Huấn luyện lực lượng sơ cứu	22	1,767	998
4	Các nội dung huấn luyện khác	22	406	15
	(Ghi cụ thể)....			
II	Các hoạt động do đơn vị y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện triển khai			
1	Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về vệ sinh lao động	7	190	87
2	Huấn luyện chuyên môn về quản lý sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp	7	190	87
3	Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về sơ cứu, cấp cứu	8	255	121
4	Huấn luyện nâng cao sức khỏe nơi làm việc, dinh dưỡng, ATVSTP, phòng chống dịch tại nơi làm việc	0	15	8
5	Huấn luyện cấp chứng chỉ y tế lao động	0	0	0
	Tổng cộng	114	13072	6922

X. BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐƯỢC KHÁM, ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (KBCB)

Số cơ sở KBCB báo cáo/Tổng số cơ sở KBCB trên địa bàn ____ / ____

1. Danh sách các trường hợp tai nạn lao động được khám, điều trị tại cơ sở KBCB

TT	Họ và tên	Tuổi	Giới		Ngày bị tai nạn	Nghề nghiệp	Bộ phận bị tổn thương	Được sơ cứu tại chỗ		Phương tiện chuyên đến cơ sở KBCB	Thời gian điều trị	Kết quả điều trị			Ghi chú
			Nam	Nữ				Có	Không			Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
1	Không														

2. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo việc sơ cứu, cấp cứu và điều trị

TT	Cơ sở KBCB	Số trường hợp TNLĐ được sơ cứu tại chỗ trước khi chuyển đến cơ sở KBCB	Số người lao động khám, điều trị tại cơ sở KBCB				Ghi chú
			Tổng số	Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
1	-						
...	-						

3. Tổng hợp các trường hợp tai nạn lao động

TT	Nội dung	Số người	Ghi chú
1	Người lao động được sơ cứu, cấp cứu (không phải điều trị tại cơ sở KBCB)	-	Số liệu thống kê không tính trùng các trường hợp sơ cứu, cấp cứu, điều trị lại nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
2	Người lao động được điều trị lần đầu trong năm đối với 1 vụ tai nạn*	-	
3	Số người bị tai nạn lao động đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	-	

* Với mỗi trường hợp bị tai nạn lao động, chỉ ghi nhận lần khám, điều trị đầu tiên tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với vụ tai nạn lao động đó

XI. KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÔNG TÁC VỆ SINH LAO ĐỘNG, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG (số liệu của TTYT huyện, thành phố và các cơ sở lao động báo cáo)

TT	Nội dung hoạt động	Số tiền	Ghi chú
1	Khám sức khỏe định kỳ	1,313,466,350	
2	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp	294,825,200	
3	Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp	75,086,000	
4	Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động	826,112,000	
5	Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu	453,158,000	
6	Quan trắc môi trường lao động	361,426,327	
7	Bồi thường tai nạn lao động	1,396,540,952	
8	Bồi thường bệnh nghề nghiệp	0	
9	Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại CSLĐ	70,539,824	
10	Chi phí liên quan khác	65,050,649	
	Tổng cộng	4,856,205,302	

XII. BÁO CÁO QUẢN LÝ CƠ SỞ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG, KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP, HUẤN LUYỆN Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ SƠ CỨU, CẤP CỨU (Chỉ áp dụng đối với Sở Y tế)

1. Danh sách các tổ chức thực hiện quan trắc môi trường lao động trên địa bàn

TT	Tên cơ sở công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động	Địa chỉ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số CSLĐ thực hiện quan trắc MTLĐ trong kỳ báo cáo	Nhận xét
1.	Trung tâm Bảo Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	P. Tân Phong, Biên Hòa, Đồng Nai	304	45	Giám so với cùng kỳ
2.	Trung tâm Y tế huyện Trảng Bom	KP 5, TT. Trảng Bom, Đồng Nai	-	-	-
3.	Trung tâm Y tế huyện Long Thành	Khu Phước Hải, thị trấn Long Thành, H.Long Thành (số liệu 9 tháng)	-	05	-
4.	Trung tâm Y tế Tp Biên Hòa	Phạm Văn Thuận, Biên Hòa, Đồng Nai	-	-	-

TT	Tên cơ sở công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động	Địa chỉ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số CSLĐ thực hiện quan trắc MTLĐ trong kỳ báo cáo	Nhận xét
5.	Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Đông Sài Gòn VSLĐ	Số 1A, tỉnh lộ 16, xã Hóa An, Biên Hòa, Đồng Nai	-	-	-
6.	Công ty TNHH Thiện Phúc Bùi Lê	P. An Bình, Biên Hòa	-	-	-
7.	Công ty TNHH Bệnh Viện đa khoa quốc tế Long Bình	P.Long Bình, Biên Hòa	-	-	-
8.	Phòng khám Hoàng Anh Đức	P.Long Bình, Biên Hòa	-	-	-
9.	Công ty TNHH phòng khám đa khoa An Phúc Sài Gòn	số 2368, xã Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	-	-	-
10.	Công ty TNHH Bách Việt Đồng Nai	Số 17, tổ 6, khu phố 6, phường Tam Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai	-	-	-
11.	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Tam Đức	Số 528/15, xa lộ Hà Nội, khu phố 4, phường Tân Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai	-	-	-
12.	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Đồng Nai	Số 520 Đồng Khởi, Tam Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai	-	-	-
13.	Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất	234, quốc lộ 1, phường Tân biên, Biên Hòa, Đồng Nai	-	-	-
14.	Phòng khám Đa khoa Hạnh Phúc	158-160 Đồng Khởi, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.	-	-	-

2. Danh sách cơ sở khám bệnh nghề nghiệp trên địa bàn

TT	Tên cơ sở đủ điều kiện khám bệnh nghề nghiệp	Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số cơ sở lao động thực hiện khám BNN trong kỳ báo cáo	Nhận xét
1	Trung tâm Bảo Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	P. Tân Phong, Biên Hòa, Đồng Nai	304	26	Giảm so với cùng kỳ
2	Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất	P. Tân Biên, Biên Hòa, Đồng Nai	-	-	-
3	Công ty TNHH phòng khám đa khoa Đông Sài Gòn VSLĐ	địa chỉ: số 1A, tỉnh lộ 16, xã Hóa An, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	-	-	-
4	Công ty TNHH Bệnh Viện đa khoa quốc tế Long Bình	P.Long Bình, Biên Hòa	-	-	-
5	Phòng khám Hoàng Anh Đức	P.Long Bình,Biên Hòa	-	-	-
6	Công ty TNHH phòng khám đa khoa An Phúc Sài Gòn	số 2368, xã Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	-	-	-
7	Phòng khám đa khoa Sài Gòn Tam Phước,	Số 15, ấp 3, xã tam phước, Biên Hòa, Đồng Nai	-	-	-
8	Phòng khám Lê Thiện Nhân	Số 20, Đồng Khởi, ấp 1, xã Thạnh Phú, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	-	-	-
9	Phòng khám Tam Đức	528/15 xa lộ Hà Nội, KP.4, P Tam Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai	-	-	-

3. Danh sách tổ chức huấn luyện y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu trên địa bàn

TT	Tên tổ chức huấn luyện y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu	Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số cơ sở lao động đã huấn luyện về y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu	Nhận xét
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	P. Tân Phong, Biên Hòa, Đồng Nai	304	9	Giảm so với cùng kỳ

2	Trung tâm Y tế TP Biên Hòa	-	-	-	-
3	Trung tâm Y tế huyện Tân Phú	-	-	-	-
4	Trung tâm Y tế Định Quán	-	-	-	-
5	Trung tâm Y tế Thống Nhất	-	-	-	-
6	Trung tâm Y tế Trảng Bom	-	-	-	-
7	Trung tâm Y tế Tp Long Khánh	-	-	-	-
8	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ	-	-	-	-
9	Trung tâm Y tế Nhơn Trạch	-	-	-	-
10	Trung tâm Y tế Xuân Lộc	-	-	-	-
11	Trung tâm Y tế Long Thành	-	-	-	-
12	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu	-	-	-	-

XIII. CÁC HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ

1. Công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện kế hoạch đã phê duyệt và giao chỉ tiêu cho các đơn vị thực hiện năm 2021;

Tăng cường công tác quản lý các cơ sở y tế lao động trên địa bàn tỉnh, tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật vệ sinh lao động.

2. Thông tin giáo dục truyền thông

- Hoạt động hưởng ứng tháng hành động Quốc gia ATVSLĐ

Tháng hành động về an toàn vệ sinh lao động năm 2021:

Xây dựng kế hoạch chỉ đạo các đơn vị triển khai Tháng hành động về ATVSLĐ năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

Chỉ đạo các đơn vị: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai; các Trung tâm Y tế huyện, Tp, các cơ sở lao động triển khai các hoạt động hưởng ứng Tháng hành động về ATVSLĐ năm 2021;

Phối hợp các ban, ngành liên quan tổ chức tuyên truyền về Tháng hành động về ATVSLĐ năm 2021;

- Làm tốt công tác truyền thông phòng chống Bệnh nghề nghiệp (trong Tháng hành động an toàn vệ sinh lao động)

- Tổng hợp báo cáo số liệu các hoạt động hưởng ứng tuần lễ quốc gia Tháng hành động về An toàn vệ sinh lao động năm 2021 và đề xuất Bộ Y tế khen thưởng theo qui định.

- Tuyên truyền phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về vệ sinh lao động: Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế.

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai huấn luyện sơ cứu, cấp cứu cho 59 doanh nghiệp với 2483 học viên.

3. Tổ chức giao ban với tuyến dưới

3.1. Tổng hợp kết quả thực hiện của tuyến huyện

Nội dung báo cáo	Cơ sở lao động	Trạm y tế xã/ phường/ thị trấn
Số cơ sở lao động/ trạm y tế tham dự giao ban	Vĩnh Cửu (4 cơ sở)	TTYT huyện Xuân Lộc (15 trạm y tế). TTYT huyện Cẩm Mỹ (13 trạm y tế và một phòng khám), TTYT Vĩnh Cửu (12 trạm y tế), TTYT Long Khánh (15 trạm y tế)
Nội dung giao ban	Triển khai văn bản pháp luật, giải đáp các thắc mắc về công tác vệ sinh lao động	<p>Triển khai tháng hành động về năm 2020</p> <p>-Thống kê số doanh nghiệp trên địa bàn, triển khai tháng hành động ATVSLĐ năm 2020, Khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên y tế, quan trắc môi trường lao động (TTYT Vĩnh Cửu)</p> <p>- Báo cáo công tác YTLĐ năm 2019 và triển khai kế hoạch năm 2020, Triển khai kế hoạch tháng hành động về ATVSLĐ năm 2020, Hướng dẫn giám sát và phòng chống bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona(TTYT Long Thành)</p>
Đề xuất, kiến nghị		Cấp kinh phí để triển khai hưởng ứng Tháng hành động

Nội dung báo cáo	Cơ sở lao động	Trạm y tế xã/ phường/ thị trấn
		về ATVSLĐ hàng năm(TTYT Long Thành)

4. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo của Trung tâm kiểm soát Bệnh tật và 11 Trung tâm y tế huyện, thành phố.

Tình hình thanh tra/ kiểm tra		Ghi chú
Tổng số cơ sở lao động được thanh tra/ kiểm tra	Số cơ sở lao động có yếu tố có hại được thanh tra/ kiểm tra	
25		

5. Các hoạt động khác

5.1 Chương trình phòng chống bệnh nghề nghiệp

- Xây dựng kế hoạch chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp.

- Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, cho cán bộ y tế tại cơ sở y tế các tuyến và người làm công tác y tế tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, lực lượng sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc.

- Phối hợp với các cơ quan truyền thông, báo chí, ... tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các nội dung về Luật lao động, Luật An toàn vệ sinh lao động...

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong công tác khám sức khỏe định kỳ, khám sức khỏe tuyển dụng, khám sức khỏe trước khi bố trí việc làm, khám bệnh nghề nghiệp hàng năm cho người lao động đúng theo quy định tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh có nguy cơ cao về bệnh nghề nghiệp, lập hồ sơ quản lý sức khỏe định kỳ, hồ sơ khám bệnh nghề nghiệp tại đơn vị đúng theo quy định, giám định sức khỏe, giám định bệnh nghề nghiệp, quan trắc môi trường lao động tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh trong công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản cho các lao động nữ trong khu công nghiệp, tập huấn về các biện pháp tránh thai và các bệnh lý phụ khoa thông thường cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp.

5.2. Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích, xây dựng cộng đồng an toàn

1. Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai:

- Xây dựng Kế hoạch chi tiết năm 2021 trình Sở Y tế phê duyệt.

- Giám sát việc lập kế hoạch triển khai thực hiện xây dựng mô hình “Trường học an toàn” phòng, chống tai nạn thương tích của 11 Trung tâm Y tế.

- Tham gia giám sát và chỉ đạo tuyến cho 11 Trung tâm Y tế trong việc xây dựng mô hình và duy trì cộng đồng an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích.
- Thống kê, tổng hợp số liệu tai nạn thương tích hàng tháng, quý, năm.

2. Trung tâm Y tế huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa:

- Tham mưu UBND huyện, thành phố kiện toàn Ban chỉ đạo xây dựng cộng đồng an toàn lồng ghép trong Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

XI. ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá về tình hình thực hiện công tác vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trên địa bàn

- Về nhân lực và thiết bị: Mạng lưới cán bộ làm công tác y tế lao động của ngành y tế còn thiếu và hạn chế về chuyên môn, cán bộ làm công tác y tế lao động tuyến huyện chủ yếu là kiêm nhiệm, trang thiết bị còn thiếu ở 1 số đơn vị. Hầu hết các doanh nghiệp chưa có cán bộ chuyên trách về công tác vệ sinh lao động, chưa tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở theo điều 37 của Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.

- Công tác quản lý các cơ sở lao động trên địa bàn tỉnh: Đồng Nai có hơn 30 khu công nghiệp đang hoạt động, đến nay ngành y tế chủ yếu chỉ quản lý được các cơ sở nằm trong các khu công nghiệp và các cơ sở lao động lớn ngoài khu công nghiệp. Chưa quản lý được hết các cơ sở vừa và nhỏ nằm trong khu dân cư;

- Công tác thanh, kiểm tra việc thực hiện chăm sóc sức khỏe cho người lao động tại các cơ sở lao động còn hạn chế do lực lượng thanh tra mỏng, địa bàn rộng, các cơ sở lao động nhiều;

- Công tác y tế lao động thực hiện còn thấp do cơ sở chưa thực hiện được công tác quan trắc môi trường lao động và có sự cạnh tranh từ các đơn vị tư nhân.

- Công tác y tế lao động triển khai còn nhiều hạn chế do bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 dẫn đến cách ly xã hội nên các doanh nghiệp tập trung nhiều cho công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 và ổn định các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Công tác thanh, kiểm tra chưa được triển khai do dịch bệnh Covid – 19, các hoạt động về công tác An toàn vệ sinh lao động chủ yếu được thực hiện bằng hình thức tuyên truyền nên còn nhiều hạn chế, chưa đi vào chiều sâu.

- Hầu hết các doanh nghiệp chưa tổ chức bộ phận y tế theo điều 37 Nghị định 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Một số doanh nghiệp trên địa bàn quản lý của các huyện, thành phố không thực hiện công tác báo cáo vệ sinh lao động cho TTYT các huyện, thành phố theo các công văn đã gửi.

- Các đơn vị y tế khác như: y tế bộ, ngành, các phòng khám đa khoa tư nhân, các đơn vị có chức năng của các tỉnh thành lân cận triển khai thực hiện các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật về vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chưa thực hiện gửi báo cáo thống kê theo quy định.

2. Kiến nghị

- Có chỉ đạo từ cấp trên để tổ chức giao ban Y tế các doanh nghiệp định kỳ hàng quý, đồng thời hàng quý Y tế các doanh nghiệp có nhiệm vụ phải báo cáo về công tác Y tế cho Trung tâm Y tế huyện;

- Thanh tra liên ngành, thanh tra sở Y tế thường xuyên tranh tra, nhắc nhở các doanh nghiệp thực hiện các quy định của nhà nước về vệ sinh lao động, an toàn lao động và có quyết định xử phạt nghiêm với những doanh nghiệp không thực hiện YHLD trong nhiều năm, vi phạm nhiều lần;

- Sở Y tế cần có quy định để tất cả các đơn vị Y tế tham gia làm công tác Y học lao động tại các Công ty trên địa bàn huyện phải thống nhất thực hiện đầy đủ theo tinh thần.

- Tăng cường sự phối hợp, liên kết trong việc thực hiện công tác Y tế lao động; duy trì và mở thêm các lớp bồi dưỡng, đào tạo nâng cao kiến thức bệnh nghề nghiệp, vệ sinh lao động cho tuyến tỉnh và tuyến huyện; cán bộ làm công tác y tế tại các doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra để thực thi các quy định của pháp luật về công tác y tế lao động tại các doanh nghiệp.

- Cần có kế hoạch hỗ trợ kinh phí để triển khai Tháng hành động về An toàn vệ sinh lao động được phong phú và các hoạt động được đi vào chiều sâu, thực tế hiện nay các hoạt động của Tháng hành động về An toàn vệ sinh lao động chỉ dừng lại chủ yếu là tuyên truyền và lồng ghép vào các chương trình khác nên công tác triển khai còn hạn chế.

- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác Vệ sinh lao động cho TTYT các huyện, thành phố.

Trên đây báo cáo công tác y tế lao động 6 tháng đầu năm 2021, Sở Y tế báo cáo Cục Quản lý môi trường được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên (báo cáo);
- Ban Giám Đốc SYT;
- Website SYT;
- Lưu: VT, NV.

GIÁM ĐỐC

Phan Huy Anh Vũ

